

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2012 SO VỚI			Năm 2012 so với năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 12 năm 2011	Tháng 11 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	146,34	106,80	100,25	109,40
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	154,92	102,48	100,27	109,22
1- Lương thực	142,96	95,50	100,10	104,25
2- Thực phẩm	155,32	102,14	100,24	108,80
3- Ăn uống ngoài gia đình	162,73	108,23	100,42	113,96
II. Đồ uống và thuốc lá	132,71	104,39	100,20	106,55
III. May mặc, mũ nón, giày dép	137,03	108,87	101,10	109,97
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	162,71	109,48	100,17	110,53
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	125,25	105,82	100,52	107,92
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	149,11	134,27	100,11	113,60
Trong đó: Dịch vụ y tế	161,88	147,60	99,98	116,69
VII. Giao thông	145,98	106,99	99,50	108,46
VIII. Bưu chính viễn thông	87,20	99,67	99,99	98,72
IX. Giáo dục	164,91	116,54	100,07	115,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	165,56	118,05	100,01	115,88
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	125,01	105,40	100,31	105,85
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	146,57	109,38	100,61	110,37
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 230,97	 100,40	 100,46	 107,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,54	99,04	100,03	100,18

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.